萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：年齡2006/01/01(含)以後出生。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2006 (bao gồm).

序號	申請科系	報名編號	姓名	身分證字號
1	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	2	VU THI THA** AN	040307**23
2	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	32	VI LA* HU*	020207**09
3	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	34	HA HU* PHU*	092207**57
4	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	52	NGO THI A* H TH*	072307**40
5	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	56	TRA* THI XUA*	030308**80
6	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	70	TRA* HUY HUA*	030208**79
7	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	75	HA TH* HU*	038207**15
8	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	79	PHA* THI THU*	044307**12
9	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	91	NGU*** THI MY HIE*	096307**81
10	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	93	DOA* KHA** DUY	024208**12
11	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	105	LE AN* TUA*	086208**64
12	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	108	LE AN* TUA*	030207**56
13	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	110	DO VA* DUO**	024208**85
14	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	120	LE CON* HOA*	022208**26
15	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	130	LE VA* NA*	038207**33
16	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	131	VU BA* LA*	024307**41
17	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	132	NHU DU* AN*	030207**92
18	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	140	LE TRU** HIE*	017208**42
19	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	144	DAN* PHU*** NAM	024207**21
20	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	169	LUU XUA* SO*	024208**66
21	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	184	DON* TUY** LAN	030308**86
22	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	213	DAN* QUA** THE BIN*	030208**05
23	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	223	NGU*** THA* HOC	030208**53
24	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	227	LE CON* THI**	040207**03

萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：年齡2006/01/01(含)以後出生。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2006 (bao gồm).

序號	申請科系	報名編號	姓名	身分證字號
25	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	234	NGU*** QUO* VUO**	024207**04
26	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	264	TRA* THI VAN AN*	030307**38
27	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	265	MAC T* I H*	030307**53
28	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	266	LE DIN* NA*	038206**24
29	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	279	DAN* THI HON*	030307**45
30	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	342	VO KI* NGA*	092306**92
31	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	354	CHU THI TH* HIE*	038307**82
32	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	356	VU TH* NGA*	030306**56
33	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	362	DO THI TH* PHU***	024308**18
34	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	385	TRA* DUC NGU***	E04381**03
35	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	411	VU THI PHU*** LIN*	024307**68
36	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	418	DAM MIN* H*	035206**59
37	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	442	NGU*** CU D*T	001208**02
38	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	447	NGU*** HOA** HIE*	072207**76
39	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	455	NGU*** THI THU* LOA*	030308**07
40	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	461	VUO** THA** XUA*	079307**73
41	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	465	NGU*** TUN* LAM	027208**06
42	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	466	TRA* GIA HU*	030208**97
43	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	467	TRA* THI AN*	030308**46
44	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	485	VU NGO* ANH DU*	001208**73
45	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	499	NGU*** THU* HUO**	024308**56
46	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	502	DAN* ANH QUA*	008208**20
47	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	505	TRA* THU* HAN*	024308**07
48	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	532	HA LON* BA	020207**89

萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：年齡2006/01/01(含)以後出生。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2006 (bao gồm).

序號	申請科系	報名編號	姓名	身分證字號
49	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	534	NGU*** THI THA** HOA	030307**18
50	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	553	NGU*** PHU* VAN	087208**63
51	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	558	HA THI NGO* LA*	030307**77
52	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	561	NGU*** HAI AN*	024207**20
53	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	580	NGU*** HOA** PHU*	089208**31
54	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	585	VU QUA** DUN*	026208**27
55	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	588	TRA* THI NH* Y	087308**60
56	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	593	TRA* LE KIM QUY**	087308**16
57	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	600	NGU*** VAN ANH TIE*	040208**42
58	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	603	TRA* PHU*** TRỊ**	036308**61
59	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	607	TRA* PHU*** TRI**	036308**1.
60	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	613	PHU** THI DIE* TAM	031307**01
61	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	617	NGU*** QUA** DUN*	042208**42
62	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	628	TRA* THI THA** HON*	068306**90
63	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	631	LAC THI SON* THU***	019306**36
64	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	632	TA THI KHA** LIN*	024306**32
65	資訊工程系 Khoa công nghệ thông tin	636	LE NGO* KIE* MY	062308**27

萬能科技大學 招生委員會 電話：(03)4626